BỘ TƯ PHÁP
Trường ĐH Luật Hà Nội

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà nội, ngày 11 tháng 12 năm 2017

DANH SÁCH SINH VIÊN KHOÁ 42 MIỄN GIẢM HỌC PHÍ TỪ HỌC KỲ 1 NĂM HỌC: 2017-2018

(***Ban hành kèm theo Quyết định số: 3982 /QĐ-ĐHLHN ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Hiệu trưởng trường Đại học Luật Hà Nội)***

	HỌ TÊN	MSSV	ĐỐI TƯỢNG	GIẤY TỜ	MIỄN	GIẢM 70%	THỜI GIAN HƯỞNG
1.	Hoàng Ngọc Ánh	420111	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	x		
2.	Đinh Thị Nhung	420114	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
3.	Nịnh Thị Khuyến	420202	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
4.	Mông Thị Thu Hà	420205	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
5.	Bùi Tố Uyên	420208	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
6.	Vương Minh Khánh	420210	Dân tộc rất ít người	Đơn, k.sinh, hộ khẩu	X		
7.	Lang Thị Ngọc Ánh	420211	DTTS – Hộ c. nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
8.	Dương Thuỳ Linh	420215	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
9.	Nguyễn Đức Dũng	420239	Con thương binh	Đơn, Thẻ TB, Giấy chứng nhận con nuôi	X		
10.	Lý Thị Nương	420261	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
11.	Nông Thị Thiết	420301	DTTS – Hộ nghèo, khuyết tật	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
12.	Hà Thị Hiền	420303	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
13.	Ma Thị Minh Yến	420360	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
14.	Hà Thuỳ Trang	420363	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		

15.	Lường Văn Mai	420401	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
16.	Đào Thi Thu Hằng	420402	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
17.	Phan Thị Thanh Tân	420405	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
18.	Hoàng Thu Thảo	420408	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
19.	Vũ Thị Lệ	420418	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
20.	Hoàng Văn Vinh	420422	DTTS – Hộ c.nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
21.	Triệu Nữ Thiên Thanh	420452	DTTS – Hộ c.nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
22.	Hoàng Thị Cúc	420461	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
23.	Hoàng Thị Ngôn	420503	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
24.	Chảo Thị Phấy	420505	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
25.	Hà Thị Phượng	420508	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
26.	Nguyễn Thị Nhiên	420512	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
27.	Vi Văn Yên	420517	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
28.	Quàng Thị Thu	420518	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
29.	Ngân Văn Tuệ	420561	DTTS – Hộ c.nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
30.	Nông Thị Hồng Thiệp	420563	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
31.	Đào Thị Thu Hương	420602	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
32.	Nông Đức Luân	420604	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
33.	Hà Thi Thuý Nga	420606	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
34.	Hà Thị Thuỷ	420607	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		

35.	Lương Linh Giang	420608	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
36.	Thào Thị Chứ	420611	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
37.	Lô Thị Nhã	420613	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
38.	Lò Thị Hương Thảo	420618	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
39.	Hoàng Thị Bé	420621	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
40.	Nguyễn Thị Lê	420622	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
41.	Cà Văn Khánh	420629	DTTS – Hộ c.nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
42.	Nông Thị Quỳnh Nga	420638	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
43.	Nguyễn Thu Trang	420601	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
44.	Lầu Thị Dính	420662	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
45.	Bùi Thị Hạnh	420701	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
46.	Cheng Thị Đào	420702	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
47.	Hoàng Thị Thương	420703	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
48.	Nông Thị Kiều Oanh	420705	DTTS - Hộ c.nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
49.	Hoàng Thị Hải Yến	420707	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
50.	Hoàng Thuỳ Linh	420710	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
51.	Hoàng Thị Lựu	420713	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
52.	Hoàng Xuân Trường	420762	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	

53.	Lương Thị Thảo	420806	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
54.	Lò Văn Mạnh	420807	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
55.	Lê Thị Linh	420808	DTTS – Hộ c.nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	x		
56.	Hoàng Thuý Huệ	420816	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
57.	Đặng Thị Thu Trang	420817	Con TB	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
58.	Lương Thị Huyên	420825	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
59.	Ma Thị Ban	420829	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
60.	Nông Thị Luyến	420860	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
61.	Cam Thị Hoài	420861	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
62.	Lưu Thi Hiền	420902	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
63.	Quàng Thị Hiên	420904	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
64.	Lò Công Tuyền	420907	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
65.	Giàng Thị Mai	420916	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
66.	Nông Thị Chi	420924	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
67.	Triệu Phương Uyên	421001	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
68.	Trương Thị Ngọc Ánh	421002	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
69.	Lý Thị Nhật	421004	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
70.	Hoàng Thị Hồng Ngọc	421006	DTTS – Hộ c.nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
71.	Mông Thi Nhàn	421012	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
72.	Hoàng Thị Khánh	421016	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	

73.	Nông Thị Mỹ Hường	421014	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
74.	Đàm Thị Huyên	421102	DTTS – Hộ c.nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
75.	Vi Thị Dung	421116	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
76.	Cừ A Phống	421125	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
77.	Bế Thị Thư	421158	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
78.	Mông Thị Khuyên	421160	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
79.	Lò Thị Lan	421202	DTTS – Hộ c.nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
80.	Nguyễn Thị Thảo	421206	Con TB	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
81.	Hà Khánh Huyền	421207	DTTS – Hộ c.nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
82.	Lục Thị Giang	421218	DTTS – Hộ c.nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
83.	Nùng Thị Thuỷ	421304	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
84.	Hoàng Minh Châu	421305	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
85.	Hoàng Phương Thảo	421306	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
86.	Hoàng Thị Duyên	421308	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
87.	Hà Thị Phương	421309	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
88.	Nông Thị Hoài	421314	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
89.	Hoàng Thị Bích	421319	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
90.	Nông Thu Phương	421362	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
91.	Thào A Định	421363	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
92.	Lê Yến Hằng	421407	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
93.	Bùi Thị Bích	421416	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
94.	Nguyễn Thị Thuỳ Dung	421446	Con TB	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
95.	Lý Quỳnh Nga	421460	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
96.	Vi Thị Nga	421462	DTTS – Hộ c.nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		

97.	Nông Tường Vy	421502	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
98.	Trần Thị Thuỳ	421523	Con TB	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
99.	Thò Bá Uả	421608	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
100.	Ngô Thị Tuyền	421611	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
101.	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	421612	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
102.	Hoàng Thị Mai Vân	421661	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
103.	Vừ A Dếnh	421663	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
104.	Âu Thị Mỹ Duyên	421706	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
105.	Phùng Thị Nguyệt Mai	321708	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
106.	Hồ Thị Ché	421710	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
107.	Trương Thị Hà	421714	DTTS – Hộ c.nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
108.	Nông Thị Ngọc Diệp	421716	DTTS – Hộ c.nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
109.	Nông Văn Du	421758	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
110.	Giàng A Súa	421764	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
111.	Vi Thị Nam	421807	DTTS – Hộ c.nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
112.	Dương Thị Huệ	421810	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
113.	Hoàng Văn Duyên	421814	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
114.	Lò Thị Duyên	421815	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
115.	Nguyễn Thị Thuỳ Linh	421821	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
116.	Dương Thị Hạnh	421844	DTTS – Hộ c.nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
117.	Lý Thị Kim Chuyên	421843	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	

118.	Bùi Thị Thảo Phương	421858	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
119.	Hoàng Thị Soàn	421859	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
120.	Triệu Thị Hoa	421860	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
121.	Dương Công Hiếu	421863	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
122.	Nguyễn Thị Kim Liên	421902	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
123.	Lý Văn Thắng	421903	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
124.	Vi Nguyễn Thuỳ Linh	421907	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
125.	Mông Thị Ngọc	421909	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
126.	Ly Mái Sua	421925	DTTS – Hộ c.nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
127.	Chu Thị Linh Nga	421939	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
128.	Mã Thu Trang	421941	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
129.	Lý Thị Phương	421964	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
130.	Chi Thị Văn	422009	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
131.	Bùi Thị Chinh	422011	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
132.	Hoàng Thị Soan	422015	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
133.	Vàng Thị Mỷ	422025	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
134.	Tòng Văn Thơm	422061	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
135.	Trần Thảo My	422101	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	

136.	Lò Văn Hiếu	422102	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
137.	Nguyễn Thị Kim Ngần	422104	Con TB	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
138.	Nguyễn Thanh Mai	422125	DTTS – Hộ c.nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
139.	Hoàng Thị Thuý	422144	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
140.	Lục Thị Duyên	422149	DTTS – Hộ c.nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
141.	Lý Ngọc Ánh	422156	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
142.	Ma Thị Ngọc Ánh	422251	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
143.	Phá A Dềnh	422262	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
144.	Nông Quốc Chấn	422264	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
145.	Lương Thị Hiên	422306	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
146.	Vang Thị Vân	422308	DTTS – Hộ c.nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
147.	Bàn Thị Huyền	422309	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
148.	Bùi Thị Thu Trang	422315	Con TB	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
149.	Mông Thị Uyên	422322	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
150.	Bùi Thị Yến Bình	422325	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
151.	Hồ Thị Ngọc Yến	422327	Con TB	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
152.	Lương Thị Hồng Hạnh	422333	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
153.	Hoàng Ngọc Ánh	422334	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
154.	Nguyễn Thanh Nhàn	422337	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
155.	Ma Nguyên Hạ	422405	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	

156.	Vy Cẩm Nhung	422415	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
157.	Phạm Thị Ngư	422419	DTTS – Hộ c.nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
158.	Long Bách Chiến	422420	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
159.	Đường Thị Dịu	422432	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
160.	Đồng Thanh Nhàn	422436	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn,ATK	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
161.	Đặng Mùi Mấy	422503	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
162.	Bàn Thị Kim Dung	422512	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
163.	Nguyễn Thị Trà My	422513	Con của người nhiễm chất độc hoá học	Đơn, k.sinh, quyết định	X		
164.	Nhâm Thị Giang	422518	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
165.	Phùng Thị Thảo	422525	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
166.	Dương Thị Nhung	422604	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
167.	Vũ Thị Hồng Nhung	422606	Con của CBCC bị tai nạn được hưởng TC hàng tháng	Đơn, k.sinh, quyết định		X 50%	
168.	Nguyễn Thị Thu	422607	DTTS – Hộ c.nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
169.	Hoàng Thị Hạ	422612	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
170.	Hoàng Thị Thu An	422616	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
171.	Hoàng Tuấn Dũng	422625	Con TB	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
172.	Đinh Thị Lan Hương	422632	DTTS – Hộ c.nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
173.	Nguyễn Thị Bích	422703	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
174.	Hà thị Phương	422706	DTTS – Hộ c.nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		

175.	Trần Thuý Hiền	422709	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
176.	Triệu Thị Thuỷ	422711	DTTS – Hộ c.nghèo	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
177.	Lê Thị Nhung	422712	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
178.	Ma Thị Bích	422719	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
179.	Sùng Chư	422832	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
180.	Đàm Thị My	422834	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	
181.	Phạm Thị Ngọc Ánh	422835	Con TB	Đơn, k.sinh, Giấy chứng nhận	X		
182.	Vũ Thanh Nhàn	423231	DTTS,vùng kt-xh đặc biệt khó khăn	Đơn, k.sinh, hộ khẩu		X	

Hà Nội, ngày 11 Tháng 12 năm 2017

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

Lê Tiến Châu